

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 869/2017/DS-PT
Ngày: 21 - 09 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Sang

Ông Vũ Đức Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Khánh Hoàng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại Phòng xử án dân sự - Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 274/2017/TLPT-DS ngày 12 tháng 07 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2017/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1634/2017/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số nhà 200/10, đường H, Phường I, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Minh B**, sinh năm 1961 - Luật sư của Văn phòng luật sư L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Cao Thị C, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà 67C, Đường M, Khu phố N, phường O, quận P, Thành phố

Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Mai Trung D**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: 179 đường Q, phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (*được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 14/9/2017*)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Châu Thị E**, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà 268/7, đường S, Phường T, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Bà **Cao Thị C** – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 9 năm 2016 và lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị A, thì: Từ năm 2015 đến năm 2016 bà đã cho bà Cao Thị C vay tiền 4 lần với tổng số tiền 222.000.000 đồng. Các lần vay tiền bà C có viết giấy vay tiền đầy đủ, đối với số tiền 100.000.000 đồng vay vào ngày 05/01/2016 hai bên ký kết hợp đồng vay tiền tại Phòng công chứng U, Thành phố Hồ Chí Minh (có kèm theo biên nhận tiền). Có giấy vay tiền thể hiện vay có lãi suất, có giấy vay không thể hiện nhưng trên thực tế hai bên có thống nhất trả lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng và thời hạn của các lần vay từ 10 đến 15 ngày. Hết thời hạn vay, bà C không trả nợ nên bà đã gặp trực tiếp bà C yêu cầu trả toàn bộ số tiền nợ vay nhưng bà C không thực hiện. Đối với khoản vay ngày 11/11/2015, do giấy vay tiền không thỏa thuận thời hạn trả nợ nên ngày 30/9/2016 bà gửi thông báo cho bà C yêu cầu bà C trả nợ số tiền vay 75.000.000 đồng, mặc dù khi vay bà C có cam kết chỉ vay trong thời hạn 10 ngày.

Khoản tiền bà cho bà C vay không liên quan đến khoản tiền bà cho ông Nguyễn Văn G vay và bà chỉ giao dịch với bà C nên đến nay bà yêu cầu bà C phải có trách nhiệm thanh toán cho bà tiền nợ gốc 222.000.000 đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử theo mức lãi suất 9%/năm bằng 20.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 17 tháng 01 năm 2017 và lời trình bày của bị đơn bà Cao Thị C: Thông qua bà Châu Thị E giới thiệu, năm 2015 và 2016 bà có vay tiền của bà Lê Thị A bốn lần, về thời gian vay, thời hạn trả và thỏa thuận mức lãi suất đúng như nguyên đơn trình bày, bà đã nhận đủ tiền vay. Khoản tiền vay này cá nhân bà sử dụng, không liên quan đến ai khác. Đối với lần vay ngày 11/11/2015 tại giấy vay tiền không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng bà có hứa trong khoảng thời gian 10 ngày, bà sẽ vay tiền ngân hàng để trả ngay. Sau đó, bà không vay được tiền ngân hàng nhưng trước áp lực đòi nợ của bà A, bà đã bán đất để trả nợ cho bà A, cụ thể ngày 30/12/2015 bà đã gặp bà A và bà Châu Thị E (em gái bà A) để giao số tiền 1.650.000.000 đồng, trong đó bà trả nợ cho bà E 1.350.000.000 đồng tiền nợ và 27.000.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại 273.000.000 đồng bà trả nợ cho bà A. Khi giao tiền bà có hỏi các giấy vay tiền thì bà Châu Thị E trả lời sẽ viết biên nhận và

hủy bỏ các giấy vay sau. Do bà E đã viết giấy biên nhận tiền và tin tưởng bà A nên bà không yêu cầu bà A hủy bỏ các giấy vay tiền. Vì vậy khi nhận được thông báo yêu cầu trả nợ ngày 30/9/2016 của bà A, bà đã liên lạc với bà A bằng điện thoại thông báo cho bà A rằng khoản nợ này bà đã trả xong. Đến nay, bà không đồng ý với yêu cầu của bà A vì bà đã thanh toán cho bà A đầy đủ các khoản nợ vay vào ngày 30/12/2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị E trình bày: Giữa bà và bà C có mối quan hệ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bà đại diện cho anh trai để chuyển nhượng đất cho bà C). Giá chuyển nhượng đất là 5.800.000.000 đồng, sau khi ký hợp đồng bà C đã sử dụng quyền sử dụng đất này để thế chấp vay ngân hàng số tiền 5.000.000.000 đồng, tuy nhiên bà C chỉ giao cho bà 4.500.000.000 đồng, còn nợ lại 1.300.000.000 đồng. Do hai bên thống nhất chuyển số nợ này thành nợ vay nên ngày 24/07/2015 bà và bà C đã ký kết hợp đồng vay tài sản. Sau đó bà C tiếp tục vay tiền của bà cụ thể như sau: ngày 19/9/2015 vay 25.000.000 đồng; ngày 30/9/2015 vay 225.000.000 đồng; ngày 09/10/2015 vay 50.000.000 đồng; ngày 11/11/2015 vay 75.000.000 đồng. Tổng cộng bà C vay bốn lần với số tiền 350.000.000 đồng, cộng với số tiền tại hợp đồng vay tiền ngày 24/7/2015 nên tổng số tiền vay là 1.650.000.000 đồng. Đến ngày 30/12/2015 bà C đã trả toàn bộ khoản tiền nợ cho bà theo giấy nhận tiền mà bà đã ký. Bà xác định giấy nhận tiền ngày 30/12/2015 là do bà viết để nhận số tiền bà C trả nợ cho bà, không liên quan đến khoản nợ giữa bà A và bà C.

Tại Bản án sơ thẩm số 150/2017/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Cao Thị C;

Bà Cao Thị C có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị A số tiền 243.945.000 (hai trăm bốn mươi ba triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Trong đó tiền nợ gốc 222.000.000 đồng và tiền lãi suất 21.945.000 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất 10%/ năm trên số tiền nợ gốc chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cao Thị C phải chịu 12.197.250 (mười hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị A được nhận lại 6.032.625 (sáu triệu không trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm hai lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014169

ngày 24/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự cũng như các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 13/6/2017, bị đơn là bà Cao Thị C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà không phải trả số tiền 122.000.000đ (một trăm hai mươi hai triệu đồng) cho bà A như án đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn – bà Cao Thị C (có ông Mai Trung D đại diện) trình bày yêu cầu kháng cáo như sau: Ngày 30/12/2015, bà C đã trả 1.650.000.000 đồng cho bà E (em gái bà A), trong đó có khoản nợ 75.000.000 đồng mà bà C vay của bà A ngày 11/11/2015, nên bà C không đồng ý trả khoản nợ này cho bà A, đề nghị sửa án sơ thẩm về phần này. Số tiền 27.000.000 đồng của giấy vay ngày 31/12/2015 thực chất là tiền lãi, bà A hứa cho bà C nhưng lại bắt bà C ký giấy nợ và sử dụng giấy này để đòi bà C, tuy nhiên bà C vẫn đồng ý trả khoản nợ này cho bà A. Đối với khoản vay ngày 05/01/2016 với số tiền 100.000.000 đồng và khoản vay ngày 13/4/2016 với số tiền là 20.000.000 đồng, bà C vay giùm cho ông Nguyễn Văn G là chồng bà C. Vì vậy, bà C đề nghị triệu tập ông G vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời buộc ông G và bà C liên đới trả hai khoản vay này cho bà A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - bà Lê Thị A là Luật sư Nguyễn Minh B trình bày: Việc đưa ông Nguyễn Văn G vào tham gia tố tụng trong vụ án là không phù hợp vì không có căn cứ liên quan đến ông G, chính ông G cũng khẳng định các khoản tiền bà A kiện bà C trong vụ án này không liên quan đến ông. Số tiền bà C vay của bà A và bà E không liên quan đến nhau; số tiền bà C trả cho bà E 1.650.000.000 đồng là quan hệ vay mượn giữa bà C và bà E, không liên quan đến bà A, trong số tiền này cũng không bao gồm cả số tiền mà bà C đã vay của bà A ngày 11/11/2015. Bà A có mặt khi bà C trả nợ cho bà E, nếu trong số tiền bà C trả cho bà E có cả số tiền bà C trả cho bà A thì tại sao bà C lại không yêu cầu bà A cùng ký tên vào giấy nhận tiền ngày 30/12/2015. Bản án sơ thẩm buộc bà C phải trả các khoản nợ vay và lãi suất cho bà A là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, số tiền bà C nợ bà A cũng đã lâu nên đề nghị sửa án sơ thẩm, buộc bà C trả nợ cho bà A ngay khi án có hiệu lực.

Nguyên đơn là bà Lê Thị A trình bày bổ sung: Bà yêu cầu bà C trả tiền lãi kể từ ngày bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho đến ngày xét xử sơ thẩm, không yêu cầu bà C trả tiền lãi trong thời hạn vay. Bà C trả tiền cho bà E ngày 30/12/2015 là

quan hệ giữa hai người đó, không liên quan đến bà và khoản tiền bà C trả cho bà E cũng không có số tiền mà bà C nợ bà ngày 11/11/2015.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Châu Thị E trình bày: Giữa bà và bà C có mối quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá chuyển nhượng là 5,8 tỷ đồng. Sau khi ký hợp đồng, bà C đã sử dụng lô đất này để thế chấp vay ngân hàng 05 tỷ đồng, nhưng bà C chỉ trả cho bà 4,5 tỷ đồng tiền chuyển nhượng, còn nợ lại 1,3 tỷ đồng. Bà và bà C đã thống nhất chuyển số tiền còn thiếu này thành nợ vay, nên ngày 24/7/2015 bà và bà C ký hợp đồng vay tài sản. Sau đó, bà C vay thêm của bà 04 đợt như sau: Ngày 19/9/2015 vay 25.000.000 đồng, ngày 30/9/2015 vay 225.000.000 đồng, ngày 09/10/2015 vay 50.000.000 đồng và ngày 11/11/2015 vay 50.000.000 đồng. Tổng cộng 04 đợt này bà C đều viết giấy vay từng đợt (riêng giấy vay ngày 11/11/2015 bà đã làm thất lạc), đồng thời bà C còn ghi giấy xác nhận có vay của bà tổng cộng là 350.000.000 đồng. Cộng cả khoản vay ngày 24/7/2015, bà C nợ bà số tiền 1.650.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, do sơ ý nên bà chỉ đọc tổng số tiền bà C nợ là 350.000.000 đồng mà không dò chi tiết số tiền của từng đợt vay. Vì vậy, trong tờ khai của bà cũng như bản án sơ thẩm ghi không đúng số tiền vay ngày 11/11/2015 là 75.000.000 đồng. Nay bà khẳng định, ngày 11/11/2015 bà C có vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, đúng khớp với tổng số tiền của 04 (bốn) lần vay là 350.000.000 đồng mà bà C đã viết giấy xác nhận vay của bà. Ngày 30/12/2015, bà C đã trả đủ cho bà số tiền nợ 1.650.000.000 đồng và tiền lãi 27.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền giữa bà C và bà A bà hoàn toàn không biết và không có liên quan gì, hơn nữa thời gian bà C mượn tiền của bà A là sau khi bà C đã trả dứt nợ cho bà. Vì vậy, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ông Lê Tấn Đông – Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà C làm trong thời hạn luật định, nên chấp nhận.

Về nội dung: Bà C vay của bà A 04 lần với tổng số tiền là 222.000.000 đồng. Bà C khai là đã trả khoản nợ 75.000.000 đồng ngày 11/11/2015 cho bà A thông qua bà E vào ngày 30/12/2015, nhưng bà A không thừa nhận và bà C cũng không có chứng cứ chứng minh nên bản án sơ thẩm buộc bà C trả nợ cho bà A là đúng quy định của pháp luật. Về yêu cầu đưa ông Nguyễn Văn G vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thấy rằng, bà C và ông G có đăng ký kết hôn ngày 14/03/2016 và ngày 21/02/2017 đã ly hôn. Phần lớn các khoản nợ mà bà C nợ bà A không nằm trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C và ông G. Khi ly hôn, hai bên cũng xác định không có nợ chung. Vì vậy, cấp sơ thẩm không đưa ông G vào tham gia tố tụng là có căn cứ. Với các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Ngày 30/5/2017, Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án, bà Cao Thị C có mặt tại phiên tòa. Ngày 13/6/2017 bà C nộp đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà C được nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, hợp lệ nên chấp nhận.

Ngày 21/8/2017, bà Cao Thị C nộp cho Tòa án giấy ủy quyền cho ông Võ Đức V đại diện. Ngày 11/9/2017, bà C đã làm thủ tục đơn phương hủy bỏ giấy ủy quyền cho ông Toàn. Ngày 18/9/2017, bà C nộp giấy ủy quyền cho ông Mai Trung D đại diện, văn bản ủy quyền hợp lệ nên chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là bà Cao Thị C (có ông Mai Trung D đại diện) bổ sung thêm bản sao trích lục kết hôn và quyết định ly hôn giữa bà Cao Thị C và ông Nguyễn Văn G, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập tại cấp sơ thẩm và tài liệu bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm để xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn - bà Cao Thị C (có ông Mai Trung D đại diện) về việc không chấp nhận trả cho nguyên đơn là bà Lê Thị A số tiền 75.000.000 đồng của giấy vay ngày 11/11/2015 và tiền lãi của khoản nợ này là 4.368.750 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn, xác nhận của bị đơn thì: Bà Lê Thị A có cho bà Cao Thị C vay tiền 04 (bốn) lần vào khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2016, cụ thể như sau: Ngày 11/11//2015 vay 75.000.000 đồng, giấy vay không ghi thời hạn, không ghi lãi nhưng thực tế bà C hứa 10 ngày sẽ trả; ngày 31/12/2015 vay 27.000.000 đồng, thời hạn vay là 15 ngày, không ghi lãi suất; ngày 05/01/2016 vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 15 ngày, không lãi suất; ngày 13/4/2016 vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, không ghi lãi suất; tổng cộng 04 lần vay là 222.000.000 đồng. Trong các lần vay trên, chỉ có khoản vay ngày 05/01/2016 hai bên ký hợp đồng vay tại Phòng công chứng U Thành phố Hồ Chí Minh, còn các lần vay còn lại chỉ viết giấy tay, không có công chứng, chứng thực. Hai bên thống nhất trả lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng. Bà C đã nhận đủ tiền vay.

Thực hiện hợp đồng, tại cấp sơ thẩm bà C cho rằng bà đã bán đất để trả tiền vay cho bà A, cụ thể là ngày 30/12/2015 bà đã gặp bà A và bà Châu Thị E (em gái bà A) để giao số tiền 1.650.000.000 đồng, trong đó bà trả nợ cho bà E 1.350.000.000 đồng và 27.000.000 đồng tiền lãi; số tiền còn lại 273.000.000 đồng bà trả nợ cho bà A. Khi trả bà có hỏi các giấy vay tiền nhưng bà E trả lời sẽ viết biên nhận và hủy bỏ các giấy vay sau. Do bà E đã viết biên nhận và vì tin tưởng bà A nên bà không yêu cầu bà A hủy bỏ các giấy vay tiền nên bà A sử dụng các giấy vay này để kiện bà. Vì vậy bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà A. Tại

phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng khoản vay ngày 11/11/2015 với số tiền 75.000.000 đồng bà C đã trả cho bà A thông qua bà E (em gái bà A), nên bà C không đồng ý trả số tiền này cùng lãi suất cho bà A. Bà A và bà E không thừa nhận lời khai nói trên của bà C và cho rằng số tiền bà C trả nợ cho bà E không bao gồm cả số tiền bà C nợ bà A.

Xét, giấy nhận tiền ngày 30/12/2015 do bà Châu Thị E lập thể hiện bà E có nhận số tiền 1.650.000.000 đồng của bà Cao Thị C để “*thanh toán tiền mua nhà 57 đường số 24, phường Linh Đông, quận P (thanh toán đợt cuối)*” “*..Kể từ nay, tôi và bà Cao Thị C đã thanh toán dứt điểm số tiền để mua bán nhà 57 đường X, phường Y, quận P*”. Cuối giấy nhận tiền, bà C ký ghi rõ họ tên và xác nhận đã thanh toán dứt điểm số tiền 1.650.000.000 đồng. Ngoài ra, bà C còn ghi giấy đề ngày 30/12/2015 (bút lục 73) với nội dung: “*nay tôi đã thanh toán dứt tiền mua nhà đất số 57 đường X P. Y, Q.P số tiền là 1.650.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn) cho chị Châu Thị E...*”. Như vậy, giấy nhận tiền và bản xác nhận nói trên không thể hiện trong tổng số tiền mà bà C trả cho bà E (1.650.000.000 đồng) bao gồm cả khoản nợ 75.000.000 đồng mà bà C vay của bà A ngày 11/11/2015 và trả cho bà A thông qua bà E như lời khai của bị đơn. Bà A và bà E cũng không thừa nhận lời khai này của bà C.

Mặt khác, tuy bà E không xuất trình được giấy vay tiền ngày 11/11/2015 nhưng căn cứ “*Giấy xác nhận tiền bà Cao Thị C còn thiếu lại chị Châu Thị E*” đề ngày 26/11/2015 thể hiện, bà C có nhận đủ số tiền 1.300.000.000 đồng của bà E. Mặt sau của tờ giấy này có ghi bà E cho bà C vay số tiền 350.000.000 đồng, bà C có viết giấy vay cho bà E vào các ngày 19/9/2015, 30/9/2015, 09/10/2015, 11/11/2015, bà C xác nhận “*đã nhận đủ 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn) của chị Châu Thị E*”, đồng thời ký và ghi đầy đủ họ và tên. Phía cuối giấy này, bà C còn ghi “*Tổng cộng là 1.650.000.000đ (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn) tôi đã vay của chị E*”. Như vậy, căn cứ các tài liệu do bà Châu Thị E cung cấp gồm hợp đồng vay tiền, các giấy vay tiền, xác nhận tiền vay giữa bà E và bà C (các bút lục 49, 73, 74, 75, 76, 77, 80) cũng thể hiện số tiền mà bà C nợ bà E là 1.650.000.000 đồng và ngày 30/12/2015 bà C đã thanh toán số tiền này cho bà E cùng tiền lãi là 27.000.000 đồng. Vì vậy, số tiền bà C nợ bà E nói trên là khoản nợ riêng giữa hai người này, số tiền bà C trả cho bà E là 1.650.000.000 đồng ngày 30/12/2015 cũng đúng với số tiền bà C nợ bà E, nên số tiền này không liên quan đến quan hệ vay tiền giữa bà C với bà A và cũng không có căn cứ xác định trong số tiền bà C trả cho bà E có cả tiền vay mà bà C trả cho bà A thông qua bà E (em gái bà A).

Bên cạnh đó, tại cấp sơ thẩm bà C cho rằng bà đã trả toàn bộ tiền nợ cho bà A vào ngày 30/12/2015, nhưng tại cấp phúc thẩm bà C khi thì xác định bà còn nợ bà A số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay ngày 05/01/2016, còn các khoản khác bà C đã trả cho bà A; khi lại cho rằng riêng khoản nợ 75.000.000 đồng ngày

11/11/2015 bà đã trả cho bà A thông qua bà E, các khoản nợ khác bà chưa trả. Như vậy, lời khai của bà C là không thống nhất và không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo nói trên của bà C.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà C cho rằng, đối với tiền nợ vay ngày 05/01/2016 với số tiền là 100.000.000 đồng và ngày 13/4/2016 với số tiền là 20.000.000 đồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C và ông Nguyễn Văn G; bà C vay giùm số tiền này cho ông G nên đề nghị đưa ông G vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đồng thời buộc ông G phải liên đới cùng bà C trả hai khoản nợ này cho bà A, thấy rằng:

Căn cứ trích lục kết hôn số 123/TLKH-BS ngày 14/03/2016 của Ủy ban nhân dân phường AA, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh thì, bà C và ông Nguyễn Văn G kết hôn ngày 14/03/2016. Như vậy, trong 04 (bốn) khoản nợ mà bà C vay của bà A thì chỉ có khoản nợ 20.000.000 đồng ngày 13/4/2016 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C và ông G. Ngày 17/01/2017, ông G lập bản tự khai nộp cho tòa án xác định các khoản nợ mà bà A kiện bà C không liên quan đến ông. Bà C không có chứng cứ nào chứng minh bà vay giùm cho ông G hai khoản nợ này hay bà đã đưa số tiền vay về sử dụng trong gia đình. Mặt khác, tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 139/2017/QĐHNGĐ-ST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân quận P giải quyết yêu cầu ly hôn của bà C cũng xác định, giữa bà C và ông G không có nợ chung. Vì vậy, cấp sơ thẩm không đưa ông G vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không buộc ông G cùng bà C liên đới trả nợ cho bà A là đúng quy định của pháp luật, yêu cầu kháng cáo của bà C là không có căn cứ.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, tuyên buộc bà C phải trả cho bà A nợ gốc và nợ lãi ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, thấy rằng: Bản án sơ thẩm đã tuyên nội dung này nên đề nghị của luật sư là không cần thiết.

Với các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Cao Thị C. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà C phải trả cho bà A tiền nợ vay và lãi suất của từng khoản nợ tính từ thời điểm bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tổng cộng là 243.945.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc 222.000.000 đồng và tiền lãi suất 21.945.000 đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm, do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Cao Thị C phải nộp, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà C đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đính kèm danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn - bà Cao Thị C (có ông Mai Trung D đại diện theo ủy quyền). Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Cao Thị C;

Bà Cao Thị C có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị A số tiền 243.945.000 (hai trăm bốn mươi ba triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Trong đó tiền nợ gốc 222.000.000 (hai trăm hai mươi hai triệu) đồng và tiền lãi suất là 21.945.000 (hai mươi một triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị C phải chịu 12.197.250 (mười hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị A được nhận lại 6.032.625 (sáu triệu không trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm hai lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014169 ngày 24/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị C phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà bà C đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0015606 ngày 13/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận P;
- Chi cục THADS quận P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (T/19).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh